

**VĂN BẢN HỢP NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **75** /2026/VBHN-TT-BCT

Hà Nội, ngày **14** tháng **9** năm 2026

## **THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành**

Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 25/2020/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020;

2. Thông tư số 42/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc khai báo, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu môi trường ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021;

3. Thông tư số 42/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023;

4. Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

5. Thông tư số 07/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện quản lý nhu cầu điện, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025;

7. Thông tư số 35/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo và Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các



Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025;

8. Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

9. Thông tư số 48/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.<sup>1</sup>*

<sup>1</sup> Thông tư số 25/2020/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng.”

Thông tư số 40/2020/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định việc khai báo, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu môi trường ngành Công Thương.”

Thông tư số 42/2022/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm

## Chương I

# LĨNH VỰC TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện."

Thông tư số 23/2024/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương."

Thông tư số 07/2025/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về thực hiện quản lý nhu cầu điện."

Thông tư số 35/2025/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo;

Căn cứ Nghị định số 01/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo và Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành."

Thông tư số 38/2025/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương."

Thông tư số 48/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

Thực hiện Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley đối với kim cương thô có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 đối với Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương."

**Điều 1.<sup>2</sup> (được bãi bỏ)**

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát**

1. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổng hợp tình hình thực hiện định mức năng lượng ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát tại địa phương và báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>3</sup> trước ngày 31 tháng 01 hằng năm theo quy định tại Phụ lục V Thông tư này.”

2. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các cơ sở sản xuất trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương. Trước ngày 31 tháng 1 hằng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>4</sup> bằng văn bản được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện định mức tiêu hao năng lượng của đơn vị theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư này.”

3. Sửa đổi cụm từ “Tổng cục Năng lượng” thành cụm từ “Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững” tại Phụ lục V Thông tư số 19/2016/TT-BCT.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 09 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép**

1. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổng hợp tình hình thực hiện định mức năng lượng ngành công nghiệp sản xuất thép tại địa phương và báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>5</sup> trước ngày 31 tháng 01 hằng năm theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các cơ sở sản xuất trong ngành công nghiệp sản xuất thép có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương

<sup>2</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 25/2020/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020.

<sup>3</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

<sup>4</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

<sup>5</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện định mức tiêu hao năng lượng của đơn vị theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này.”

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ công Thương**

1. Khoản 2 và Khoản 3 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, doanh nghiệp thực hiện dán nhãn năng lượng có trách nhiệm lập báo cáo bằng văn bản gửi Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>6</sup> và Sở Công Thương theo phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị đã được sản xuất, tiêu thụ và được dán nhãn năng lượng trong năm liền kề trước kỳ báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 3.

3. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các tổ chức thử nghiệm có trách nhiệm lập báo cáo bằng văn bản gửi Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>7</sup> theo phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị đã được thử nghiệm để dán nhãn năng lượng trong năm liền kề trước kỳ báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 4.”

2. Khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Tiếp nhận và tổng hợp thông tin báo cáo của doanh nghiệp về phương tiện thiết bị sản xuất, nhập khẩu thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng tại địa phương hằng năm và các phương tiện, thiết bị đã dán nhãn năng lượng trong năm theo mẫu tại Phụ lục 5 và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>8</sup> trước ngày 15 tháng 3 của năm tiếp theo.”

3. Bổ sung Phụ lục 5 Thông tư số 36/2016/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa**

1. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Hằng năm, tổng hợp tình hình thực hiện định mức năng lượng trong ngành nhựa tại địa phương và báo cáo Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh

<sup>6</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

<sup>7</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

<sup>8</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

và Khuyến công<sup>9</sup> bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này.”

2. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các cơ sở sản xuất sản phẩm nhựa có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện suất tiêu hao năng lượng năm trước của đơn vị theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.”

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất giấy**

1. Điểm b Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Tổng hợp tình hình thực hiện định mức tiêu hao năng lượng trong năm hiện hành của các đơn vị sản xuất giấy tại địa phương và báo cáo Cục Đồi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>10</sup> bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này.”

2. Khoản 2 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các cơ sở sản xuất giấy có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện suất tiêu hao năng lượng năm trước của đơn vị theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.”

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản, áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm**

1. Khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, cơ sở chế biến thủy sản có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện định mức tiêu hao năng lượng năm trước của đơn vị theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

Đối với cơ sở chế biến thủy sản có suất tiêu hao năng lượng cao hơn định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Thông tư này, ngoài nội dung báo cáo nêu

<sup>9</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đồi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

<sup>10</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đồi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

trên, cơ sở còn có trách nhiệm báo cáo về kế hoạch nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, trong đó nêu rõ các giải pháp tiết kiệm năng lượng và kế hoạch triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

2. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổng hợp việc tuân thủ định mức năng lượng hằng năm của các cơ sở chế biến thủy sản tại địa phương và báo cáo Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công<sup>11</sup> bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.”

## Chương II

### LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

**Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu**

1. Mục 5.2 QCVN 02:2014/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 48/2014/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5.2. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật này ở địa phương, báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) về tình hình thực hiện và những khó khăn, vướng mắc và theo định kỳ trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo, theo mẫu tại Phụ lục A của Quy chuẩn này.”

2. Bổ sung Phụ lục A vào QCVN 02:2014/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 48/2014/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2014/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương**

Khoản 1 Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Định kỳ vào tuần cuối cùng của kỳ báo cáo 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc khi có yêu cầu đột xuất từ Bộ Công Thương, các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ báo cáo Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp, qua hệ thống thư điện tử, dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo mẫu B17-BCĐK-BCT ban hành kèm theo Thông tư này.”

<sup>11</sup> Cụm từ “Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)” được sửa đổi thành cụm từ “Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh**

1. Mục 4.4 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4.4. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue sau khi được Bộ Công Thương chỉ định chịu trách nhiệm:

- Lập danh sách các lô hàng đã tiến hành đánh giá và báo cáo Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp, qua hệ thống thư điện tử, dịch vụ bưu chính vào tuần cuối cùng của tháng cuối mỗi quý theo mẫu tại Phụ lục B của Quy chuẩn này;

- Thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.”

2. Bổ sung Phụ lục B vào QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may**

1. Mục 4.1.3 QCVN 01:2017/BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4.1.3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Tiếp nhận công bố hợp quy và đăng trên cổng thông tin của Sở;

- Báo cáo Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp, qua hệ thống thư điện tử, qua dịch vụ bưu chính về số lượng sản phẩm công bố hợp quy vào tuần cuối cùng của quý II và quý IV hàng năm theo mẫu báo cáo số 02 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chuẩn này.”

2. Mục 4.3 QCVN 01:2017/BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4.3. Trách nhiệm của các tổ chức đánh giá sự phù hợp

- Thực hiện đánh giá hợp quy cho sản phẩm dệt may;

- Cấp số công bố hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa được đánh giá sự phù hợp theo phương thức 7. Công bố số công bố hợp quy trên trang thông tin điện tử của đơn vị mình.

- Hằng quý báo cáo Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp, qua hệ thống thư điện tử, qua dịch vụ bưu chính kết quả đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Quy chuẩn này vào trước ngày 15 tháng đầu tiên của quý kế tiếp theo mẫu báo cáo số 03 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chuẩn này. Trong trường hợp đột xuất, thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

- Thực hiện theo quy định tại Nghị định 107.”

### Chương III

## LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp và bãi bỏ chế độ báo cáo định kỳ về chất lượng sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành**

1.<sup>12</sup> (được bãi bỏ)

2.<sup>13</sup> (được bãi bỏ)

3.<sup>14</sup> (được bãi bỏ)

4. Bãi bỏ các quy định về chế độ báo cáo tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Mục 5.2 QCVN 02:2013/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BCT ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ dùng cho kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan.

b) Mục 5.2 QCVN 03:2013/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 17/2013/TT-BCT ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mê tan.

c) Mục 4.3 QCVN 01:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Máy nổ mìn điện.

d) Mục 5.3 QCVN 02:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 15/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các loại kíp nổ.

đ) Mục 5.3 QCVN 04:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây nổ chịu nước.

e) Mục 5.3 QCVN 05:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

<sup>12</sup> Khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư số 23/2024/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

<sup>13</sup> Khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư số 23/2024/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

<sup>14</sup> Khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư số 23/2024/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương.

f) Mục 5.3 QCVN 06:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây cháy chậm công nghiệp.

g) Mục 5.3 QCVN 07:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ Amonit AD1.

h) Mục 5.3 QCVN 08:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 20/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp.

#### **Chương IV**

### **LĨNH VỰC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

**Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép**

1. Điều 21 QCVN 04:2013/BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 21.** Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn quản lý.

Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp) vướng mắc, kiến nghị các vấn đề liên quan đến chai chứa LPG trên địa bàn quản lý. Báo cáo được lập bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương theo Mẫu Báo cáo vướng mắc, kiến nghị các vấn đề liên quan đến chai LPG trên địa bàn quản lý của Sở Công Thương tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.”

2. Bổ sung Phụ lục vào QCVN 04:2013/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-B (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ môi trường ngành Công Thương**

1.<sup>15</sup> (được bãi bỏ)

2. Khoản 2 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

<sup>15</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 42/2020/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

“2. Tổng hợp và xây dựng báo cáo công tác môi trường ngành Công Thương tại địa phương gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương trước ngày 30 tháng 4 năm tiếp theo của năm báo cáo theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.”

**Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương**

1. Khoản 5 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Báo cáo được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trước ngày 15 tháng 01 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu về tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo mẫu tại Phụ lục 2 của Thông tư này.”

2. Khoản 3 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Báo cáo tình hình thực hiện kiểm định gửi về Sở Công Thương nơi lắp đặt máy, thiết bị theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trước ngày 05 tháng 01 hằng năm theo mẫu tại Phụ lục 3 của Thông tư này.”

**Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hầm lò**

1. Khoản 3 Điều 20 QCVN 04:2017/BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Định kỳ trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo định kỳ 6 tháng và trước ngày 10 tháng 01 đối với báo cáo định kỳ hằng năm, đơn vị quản lý khai thác mỏ báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi mỏ khai thác về công tác quản lý an toàn theo mẫu số 01 Phụ lục IX của Quy chuẩn này; trước ngày 20 tháng 01 của năm sau, Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp) về công tác quản lý an toàn trong hoạt động khai thác quặng hầm lò trên địa bàn quản lý theo mẫu số 03 Phụ lục IX của Quy chuẩn này.”

2. Khoản 2 Điều 106 QCVN 04:2017/BCT được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Sở Công Thương có trách nhiệm:

Định kỳ hoặc đột xuất thanh tra, kiểm tra và báo cáo việc thực các quy định tại Quy chuẩn đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác hầm lò quặng trên địa bàn quản lý đến Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp) theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Quy chuẩn này.”

**Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện**

1. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 10. Báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện**

1. Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm lập Báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Công Thương nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Sở Công Thương nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp) bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trước ngày 30 tháng 4 hằng năm đối với đập, hồ chứa thủy điện xây dựng tại khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ; trước ngày 30 tháng 8 hằng năm đối với đập, hồ chứa thủy điện xây dựng tại khu vực Nam Trung Bộ. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục IX Thông tư này.”

2. Khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm lập Báo cáo đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp trước ngày 01 tháng 3 hằng năm đối với đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng ở khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ; trước ngày 01 tháng 6 hằng năm đối với khu vực Nam Trung Bộ. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục VI Thông tư này.”

3. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 15. Báo cáo định kỳ công tác quản lý nhà nước về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện**

Định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở Công Thương nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo công tác quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa thủy điện năm trước trên địa bàn gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Thông tư này đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp).”

4. Bổ sung Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

## **Chương V**

### **LĨNH VỰC XĂNG DẦU**

**Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định**

**trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng**

1. Khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Báo cáo định kỳ

a) Hằng năm trước ngày 15 tháng 01, Chủ đầu tư phải báo cáo Sở Công Thương bằng văn bản về tình hình triển khai thực hiện dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG thuộc danh mục dự án đầu tư trong Quy hoạch phát triển xăng dầu, kho LPG, kho LNG đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thông qua phương thức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính để quản lý, theo dõi thực hiện. Mẫu đề cương báo cáo thực hiện theo mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hằng năm trước ngày 31 tháng 01, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG thuộc danh mục dự án đầu tư trong Quy hoạch phát triển xăng dầu, kho LPG, kho LNG đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch) bằng văn bản về tình hình triển khai thực hiện dự án thông qua phương thức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính để quản lý, theo dõi thực hiện. Mẫu đề cương báo cáo thực hiện theo mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Bổ sung mẫu số 01 và mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2013/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu**

1. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Báo cáo số liệu nhập - xuất - tồn kho xăng dầu và tồn kho xăng dầu tại ba Miền theo Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gửi về Bộ Công Thương theo định kỳ hằng tháng, quý, năm và báo cáo nhanh khi có yêu cầu của Bộ Công Thương. Thương nhân đầu mối gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính các báo cáo định kỳ về Bộ Công Thương trước ngày 20 của tháng đầu tiên của kỳ kế tiếp.”

2. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình thực hiện nhập khẩu xăng dầu, mua xăng dầu từ nguồn sản xuất trong nước, pha chế xăng dầu, xuất khẩu xăng dầu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu theo Mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương trước ngày 20 của tháng kế tiếp.”

3. Khoản 4 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Thương nhân sản xuất xăng dầu có trách nhiệm báo cáo định kỳ hằng tháng về tình hình sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương trước ngày 10 của tháng kế tiếp theo Mẫu số 7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

## **Chương VI**

### **LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU**

**Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 47)**

Bổ sung Điều 8 như sau:

#### **“Điều 8. Chế độ báo cáo**

Thương nhân thực hiện chế độ báo cáo tình hình nhập khẩu các chất HCFC theo mẫu quy định tại Phụ lục VIIb của Thông tư này về Bộ Công Thương như sau:

1. Báo cáo theo từng quý về nhập khẩu các chất HCFC theo giấy phép nhập khẩu đã được cấp và báo cáo gửi về Bộ Công Thương qua dịch vụ bưu chính trước ngày 5 của quý tiếp theo.

2. Báo cáo theo từng năm về tình hình thực hiện nhập khẩu theo giấy phép được cấp, báo cáo nêu rõ tình hình thực hiện nhập khẩu, dự kiến thực hiện và đăng ký nhập khẩu cho năm tiếp theo. Báo cáo gửi về Bộ Công Thương qua dịch vụ bưu chính trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Phụ lục VIIb của Thông tư này thay thế Phụ lục VII của Thông tư số 47. Trong trường hợp cần thiết, thương nhân báo cáo theo văn bản yêu cầu của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) về những nội dung liên quan đến nhập khẩu các chất HCFC.”

**Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam**

Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Báo cáo hoạt động định kỳ hằng năm của thương nhân không hiện diện phải là báo cáo tài chính có kiểm toán và thực hiện theo Mẫu BC Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được dịch sang tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc công chứng Việt Nam xác nhận. Báo cáo được gửi về Cục Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương qua dịch vụ bưu chính chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hằng năm của năm tiếp theo.”

**Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà**

Bổ sung Khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Chế độ báo cáo định kỳ về tình hình nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.”

**Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 2 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân**

1. Điểm b Khoản 2 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan theo dõi sát tình hình thực hiện Thông tư này trên địa bàn; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo định kỳ trước ngày 20 hằng tháng hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thống kê gửi kèm báo cáo tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trách nhiệm của thương nhân hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới

Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (trước ngày 20 hằng tháng) hoặc đột xuất bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Công Thương tỉnh biên giới khi hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.”

**Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 2 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới**

Điểm b Khoản 2 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) định kỳ trước ngày 20 hằng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thống kê gửi kèm báo cáo định kỳ tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”

**Điều 25.<sup>16</sup> (được bãi bỏ)**

**Điều 26.<sup>17</sup> (được bãi bỏ)**

<sup>16</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 của Thông tư số 48/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

## Chương VII

### LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

**Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Công Thương quy định về quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng dự án thủy điện và vận hành khai thác công trình thủy điện**

1. Thay đổi từ “Tổng cục Năng lượng” thành “Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo” tại Khoản 1 Điều 28.

2. Khoản 3 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Định kỳ 6 tháng, trước ngày 20 tháng 6 và trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, UBND các tỉnh có dự án thủy điện trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác các dự án thủy điện trên địa bàn đến Bộ Công Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo) bằng văn bản kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này qua dịch vụ bưu chính.”

3. Bổ sung mẫu số 01 và mẫu số 02 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2012/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 28.<sup>18</sup> (được bãi bỏ)**

**Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng**

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Thông tư số 43/2013/TT-BCT**

**“Điều 27. Chế độ báo cáo định kỳ về tiếp cận điện năng lưới điện trung áp**

Trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 hàng năm, Đơn vị phân phối điện có trách nhiệm báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính đến Sở Công Thương tình hình đầu tư xây dựng các công trình điện và thực hiện đấu nối của các khách hàng sử dụng lưới điện phân phối có trạm điện riêng theo mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo) về kết quả, đánh giá tình hình thực hiện thời gian tiếp cận điện năng theo mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

<sup>17</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 35/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025.

<sup>18</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 của Thông tư số 42/2022/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

3. Bổ sung mẫu số 01 và mẫu số 02 vào Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 24/2016/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 30.<sup>19</sup> (được bãi bỏ)**

**Điều 31.<sup>20</sup> (được bãi bỏ)**

**Điều 32. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió**

Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Hằng năm, trước ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7, UBND tỉnh có các dự án điện gió báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo) định kỳ 6 tháng liên trước về hoạt động đăng ký đầu tư, tình hình triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh để theo dõi và quản lý. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.”

## **Chương VIII**

### **LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

**Điều 33. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử**

1. Khoản 2 Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử phải báo cáo kết quả hoạt động đánh giá tín nhiệm của năm trước đó với Bộ Công Thương (Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số) bằng phương thức qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến thông qua tài khoản của thương nhân, tổ chức tại Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử theo mẫu TMĐT-3 và mẫu TMĐT-4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Bổ sung mẫu TMĐT-3 và mẫu TMĐT-4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

## **Chương IX**

### **LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**

**Điều 34. Bổ sung chế độ báo cáo kết quả triển khai các hoạt động Ngày Quyền của người tiêu dùng ở địa phương trong lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

<sup>19</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Thông tư số 07/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

<sup>20</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Thông tư số 07/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

Định kỳ trước ngày 30 tháng 5 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi đến Bộ Công Thương (Cục Cảnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử về kết quả triển khai các hoạt động Ngày Quyền của người tiêu dùng ở địa phương theo mẫu số BVNTD-01 và mẫu số BVNTD-02 (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

## **Chương X**

### **LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

**Điều 35. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển**

1. Thay đổi từ “Vụ Công nghiệp nặng” thành từ “Cục Công nghiệp” tại điểm a Khoản 2 Điều 3, Khoản 1, điểm c, d Khoản 2 Điều 11.

2. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân**

Định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 01 năm sau), tổ chức, cá nhân sau khi được hưởng các ưu đãi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi đến Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử về tình hình sản xuất kinh doanh các sản phẩm được hưởng ưu đãi theo mẫu số 01 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Điểm d Khoản 2 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Định kỳ hằng năm báo cáo tổng hợp các dự án được xác nhận ưu đãi gửi Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử theo mẫu số 02 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Bổ sung mẫu số 01 và mẫu số 02 vào Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

## **Chương XI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 36. Hệ thống thông tin báo cáo điện tử của ngành Công Thương**

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý đáp ứng yêu cầu, nguyên tắc quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm về thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

2. Các đối tượng thực hiện báo cáo có thể lựa chọn phương thức gửi báo cáo định kỳ thông qua hình thức trực tuyến trên Hệ thống thông tin báo cáo điện tử của Bộ Công Thương khi hệ thống chính thức hoạt động.

## Điều 37. Hiệu lực thi hành<sup>21</sup>

<sup>21</sup> Điều 19 Thông tư số 25/2020/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

### **“Điều 19. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng.
3. Bãi bỏ quy định tại Điều 1 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.
4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.”

Điều 11 Thông tư số 42/2020/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 quy định như sau:

### **“Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 và thay thế Thông tư số 22/2013/TT-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định việc khai báo, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu môi trường ngành Công Thương.
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 14 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung Thông tư cho phù hợp./.”

Điều 32 Thông tư số 42/2022/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023 quy định như sau:

### **“Điều 32. Trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.
2. Các văn bản hoặc một phần văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
  - a) Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện;
  - b) Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện;
  - c) Điều 28 và mục 12, mục 13 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành;
  - d) Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 và khoản 3 Điều 10 Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện.
3. Thẻ Kiểm tra viên điện lực đã cấp cho cá nhân là công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực hết hiệu lực khi Thông tư này có hiệu lực. Thẻ Kiểm tra viên điện lực của cá nhân thuộc đơn vị truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện đã được cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn được ghi trên thẻ.
4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, vấn đề mới phát sinh, yêu cầu các đơn vị có liên quan phản ánh về Cục Điều tiết điện lực để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Công Thương giải quyết./.”

Điều 20 Thông tư số 23/2024/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

### **“Điều 20. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Bãi bỏ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.
3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu giải quyết./.”

Điều 45 Thông tư số 07/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 quy định như sau:

### **“Điều 45. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025. Thông tư số 19/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, phương pháp, trình tự và thủ tục nghiên cứu phụ tải điện và Thông tư số 23/2017/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự thực hiện các chương trình điều chỉnh phụ tải điện hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Bãi bỏ Điều 30, Điều 31 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ Công Thương để nghiên cứu, đề xuất và trình Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư cho phù hợp./.”

Điều 4 Thông tư số 35/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

**“Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, cơ quan, tổ chức và thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo phản ánh về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xem xét, giải quyết./.”

Điều 37 Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

**“Điều 37. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu thay thế trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục I, các biểu mẫu mới quy định trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục II.

**3. Quy định chuyển tiếp**

Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

**4. Thông tư này bãi bỏ:**

a) Điểm d khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 18 Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

b) Cụm từ “Vụ Khoa học và công nghệ” tại điểm a khoản 4 Điều 11; cụm từ “Sở Công Thương” tại ghi chú số (5) Mẫu 01, ghi chú số (7) Mẫu 02 Phụ lục IV Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

c) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí;

d) Điều 17 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

đ) Cụm từ “theo đường bưu điện” trong nội dung Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

e) Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

g) Điều 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

h) Phụ lục 11, 12, 13, 14, 15 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

i) Khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

k) Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;

l) Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

m) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;

n) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

o) Điều 15 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

p) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.”

Điều 20, Điều 21 của Thông tư số 48/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

**“Điều 20. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.
2. Thông tư này bãi bỏ toàn bộ các văn bản sau đây:
  - a) Thông tư số 04/2007/TT-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư.

b) Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.

c) Thông tư số 25/2012/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley.

d) Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.
2. Bãi bỏ các quy định sau:
  - a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.
  - b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.
  - c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

*Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley.*

*đ) Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.*

3. Thông tư này bãi bỏ một phần các văn bản sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 3 và Phụ lục III Thông tư số 41/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương.

b) Bãi bỏ Điều 25 Thông tư số 42/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

c) Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 và Phụ lục I Thông tư số 08/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

d) Bãi bỏ Điều 27 và điểm n, p khoản 4 Điều 37 Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

đ) Bãi bỏ Điều 18 Thông tư số 26/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cấp giám, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý.

5. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

6. Bộ trưởng Bộ Công Thương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Thông tư này.

#### **Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các Giấy phép do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho thương nhân theo quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép đã được cấp.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đầy đủ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Danh mục thiết bị y tế đã qua sử dụng cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương (được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 08/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương) được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026./."

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./.

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành)

| TT                | Tên mẫu/ Phụ lục được bổ sung                                           |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1.                | Mẫu số 1.12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2012/TT-BCT      |
| 2                 | Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BCT                  |
| 3.                | Phụ lục A QCVN 02:2014/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 48/2014/TT-BCT |
| 4.                | Phụ lục B QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BCT |
| 5.                | Mẫu số 1 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT        |
| 6.                | Phụ lục QCVN 04:2013/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BCT   |
| 7.                | Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BCT                 |
| 8.                | Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2013/TT-BCT        |
| 9.                | Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2013/TT-BCT        |
| 10.               | Mẫu số 01 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2012/TT-BCT        |
| 11.               | Mẫu số 02 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2012/TT-BCT        |
| 12. <sup>22</sup> | <i>(được bãi bỏ)</i>                                                    |
| 13. <sup>23</sup> | <i>(được bãi bỏ)</i>                                                    |
| 14.               | Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2016/TT-BCT          |
| 15.               | Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2016/TT-BCT          |
| 16.               | Mẫu TMĐT-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BCT         |
| 17.               | Mẫu TMĐT-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BCT         |
| 18.               | Mẫu số BVNTD-01 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT            |
| 19.               | Mẫu số BVNTD-02 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT            |
| 20.               | Mẫu số 01 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT        |
| 21.               | Mẫu số 02 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT        |

## PHỤ LỤC I

### Mẫu số 1.12

<sup>22</sup> Mục này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 của Thông tư số 42/2022/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

<sup>23</sup> Mục này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 của Thông tư số 42/2022/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng)

Tỉnh, Thành phố/

Tập đoàn/ Tổng Công ty

### DANH SÁCH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM NĂM ...

(Dùng cho cơ quan Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực - sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, quản lý tòa nhà văn phòng, cơ sở dịch vụ, thương mại, giao thông vận tải)

| Số<br>TT | Tên cơ sở | Địa chỉ, Điện thoại, email, fax | Ngành nghề SX, kinh doanh chính<br>(1) | Tiêu thụ năng lượng năm 201x |               |             |             |               |                          |                 | Quy đổi<br>(TOE) | Ghi chú |
|----------|-----------|---------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------------|-------------|-------------|---------------|--------------------------|-----------------|------------------|---------|
|          |           |                                 |                                        | Điện<br>(kWh)                | Than<br>(tấn) | DO<br>(tấn) | FO<br>(tấn) | Xăng<br>(tấn) | Khí<br>(m <sup>3</sup> ) | Khác<br>(số đo) |                  |         |
|          |           |                                 |                                        |                              |               |             |             |               |                          |                 |                  |         |
|          |           |                                 |                                        |                              |               |             |             |               |                          |                 |                  |         |
|          |           |                                 |                                        |                              |               |             |             |               |                          |                 |                  |         |
|          |           |                                 |                                        |                              |               |             |             |               |                          |                 |                  |         |
|          |           |                                 |                                        |                              |               |             |             |               |                          |                 |                  |         |

**Ghi chú:** Phân loại theo ngành nghề (SX Công nghiệp, SX nông nghiệp, tòa nhà, dịch vụ thương mại, giao thông vận tải); nếu có thể, mở rộng đến phân ngành Căn cứ Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

PHỤ LỤC 5

Mẫu báo cáo định kỳ của Sở Công Thương về phương tiện, thiết bị sản xuất, nhập khẩu dán nhãn năng lượng  
(Thay thế Phụ lục 5 Thông tư số 42/2019/TT-BCT)

UBND.....  
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VỀ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ SẢN XUẤT NHẬP KHẨU  
DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG (Năm.....)

Kính gửi: Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyên đổi xanh và Khuyến công

Sở Công Thương tỉnh.....tổng hợp thông tin báo cáo của doanh nghiệp về phương tiện, thiết bị sản xuất, nhập khẩu thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng tại địa phương hàng năm và các phương tiện, thiết bị đã dán nhãn năng lượng trong năm.....

Số Doanh nghiệp thực hiện báo cáo theo Phụ lục 3, Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.....Doanh nghiệp.

Số Doanh nghiệp không báo cáo:.....Doanh nghiệp.

| STT | Tên Sản phẩm | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Model | Đã/Chưa Dán nhãn TKNL | Hiệu suất năng lượng | Cấp/Mức hiệu suất năng lượng | Tiêu chuẩn TCVN | Thời gian đăng ký dán nhãn năng lượng | Sản lượng tiêu thụ trong kỳ | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|---------|-------|-----------------------|----------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------|
|     | Doanh nghiệp | Địa chỉ:       |         |       |                       |                      |                              |                 |                                       |                             |         |
|     | 1.           |                |         |       |                       |                      |                              |                 |                                       |                             |         |

<sup>24</sup> Phụ lục 5 Thông tư số 42/2019/TT-BCT được thay thế bởi Phụ lục tương ứng tại Mẫu số 06 phần III Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.



## PHỤ LỤC A

**Mẫu Báo cáo trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu trên địa bàn quản lý của Sở Công Thương**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu)

UBND.....  
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VỀ TRANG THIẾT BỊ  
PHỤ TRỢ SỬ DỤNG TRONG TỒN TRỮ VÀ PHÂN PHỐI XĂNG SINH  
HỌC TẠI CỬA HÀNG XĂNG DẦU TRÊN ĐỊA BÀN**

(Năm .....)

**Kính gửi: Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ)**

Thực hiện quy định theo Thông tư số 48/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu, ..... (tên Sở Công Thương) báo cáo về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu trong.....(ghi năm báo cáo) tại các doanh nghiệp trên địa bàn, cụ thể như sau:

1. Về trang thiết bị phụ trợ trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học

| STT       | Tên thiết bị, máy móc  | Nơi sản xuất/xuất xứ | Năm sản xuất | Model | Đã/Chưa công bố hợp chuẩn, hợp quy | Tiêu chuẩn TCVN thiết kế | Ghi chú |
|-----------|------------------------|----------------------|--------------|-------|------------------------------------|--------------------------|---------|
|           | <b>Doanh nghiệp 1.</b> |                      |              |       |                                    |                          |         |
| <b>I</b>  | Thiết bị 1             |                      |              |       |                                    |                          |         |
| <b>II</b> | Thiết bị 2             |                      |              |       |                                    |                          |         |
|           | <b>Doanh nghiệp 2</b>  |                      |              |       |                                    |                          |         |

|           |                |  |  |  |  |  |  |
|-----------|----------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>I</b>  | Thiết bị 1     |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | Thiết bị 2     |  |  |  |  |  |  |
|           | Doanh nghiệp n |  |  |  |  |  |  |

2. Tình hình thực hiện và những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý sản xuất, sửa chữa, sử dụng trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu trên địa bàn

.....

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):...../.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC B****Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động thử nghiệm/chứng nhận/kiểm định/giám định**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh)*

(Tên cơ quan chủ quản)  
(Tên tổ chức đánh giá sự  
phù hợp được chỉ định)  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG**  
**THỬ NGHIỆM/CHỨNG NHẬN/ KIỂM ĐỊNH/GIÁM ĐỊNH**

(Từ ngày .../.../20 ... đến ngày ...../...../20 ...)

**Kính gửi:** Bộ Công Thương

1. Tên tổ chức hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại:.....Fax:.....E-mail: .....
4. Tình hình hoạt động  
..... (tên tổ chức hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận)  
báo cáo tình hình hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận được chỉ định từ ngày .../.../20 ... đến ngày...../...../20... như sau:  
a) Hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận trong kỳ báo cáo:  
- Tên lĩnh vực chuyên ngành  
- Số lượng, nội dung công việc đã tiến hành đánh giá sự phù hợp  
- ....  
b) Đơn vị có giấy thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đã bị thu hồi hoặc hết hạn (nếu có) trong kỳ báo cáo.

| TT | Tên đơn | Địa chỉ (ghi) | Lĩnh | Tên quy | Thời gian/hiệu lực của | Ghi chú |
|----|---------|---------------|------|---------|------------------------|---------|
|----|---------|---------------|------|---------|------------------------|---------|

|  | <b>vị</b> | <b>địa danh<br/>tỉnh/ thành<br/>phố)</b> | <b>vực/đối<br/>tượng</b> | <b>chuẩn<br/>kỹ thuật</b> | <b>giấy thử nghiệm/giám<br/>định/kiểm định/chứng<br/>nhận (ghi năm hết hiệu<br/>lực)</b> |  |  |
|--|-----------|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|  |           |                                          |                          |                           |                                                                                          |  |  |

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

..... (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) báo cáo đề (tên cơ quan đầu mối do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định) và Bộ Công Thương biết.

**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**  
(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC IX**

**Mẫu 1:<sup>25</sup> (được bãi bỏ)**

---

<sup>25</sup> Mẫu này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư số 23/2024/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

**PHỤ LỤC****Mẫu Báo cáo vướng mắc, kiến nghị các vấn đề liên quan đến chai LPG trên địa bàn quản lý của Sở Công Thương**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép)*

**UBND.....**  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số:...../.....

....., ngày.....tháng ... năm .....

**BÁO CÁO VƯỚNG MẮC, KIẾN NGHỊ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CHAI LPG TRÊN ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

Kính gửi: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Thực hiện quy định theo Thông tư số 18/2013/TT-BCT ngày 31/7/2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép, .....(tên Sở Công Thương) báo cáo các vướng mắc liên quan đến chai LPG trong .....(ghi năm báo cáo) tại các doanh nghiệp trên địa bàn, cụ thể như sau:

1. Các vướng mắc trong công tác quản lý sản xuất, sửa chữa, sử dụng chai LPG trên địa bàn

.....  
.....

2. Kiến nghị, đề xuất: ...../.

**GIÁM ĐỐC**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

## PHỤ LỤC IX

### **Mẫu đề cương báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện)*

### **BÁO CÁO HIỆN TRẠNG AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

#### **1. Khái quát về thủy điện trên địa bàn**

- a) Tổng số công trình đang vận hành tính đến thời điểm báo cáo: .... công trình.
- b) Tổng số công trình đưa vào vận hành trong thời kỳ báo cáo: ..... công trình (tính từ thời điểm lập báo cáo năm trước đến thời điểm lập báo cáo này).
- c) Tổng số công trình có đập, hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương: .... công trình (trừ công trình sử dụng nước của hồ chứa thủy lợi để phát điện và công trình có đập, hồ chứa nhỏ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 09/2019/TT-BCT).

#### **2. Tình hình vận hành đập, hồ chứa**

- a) Tóm tắt tình hình lũ về hồ chứa so với lưu lượng lũ theo các quy trình vận hành hồ chứa.
- b) Tóm tắt công tác vận hành hồ chứa của chủ sở hữu/tổ chức khai thác đập, hồ chứa.
- c) Đánh giá chung về hiện trạng đập, hồ chứa trên địa bàn tỉnh
  - Đối với đập
  - Đối với hồ chứa

#### **3. Tình hình mốc xác định phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa:**

- a) Mốc xác định phạm vi bảo vệ đập (số lượng mốc; tình trạng mốc tại thời điểm làm báo cáo; số mốc bị hư hỏng, mất và số mốc được thay thế).
- b) Mốc xác định phạm vi bảo vệ hồ chứa (số lượng mốc; tình trạng mốc tại thời điểm làm báo cáo; số mốc bị hư hỏng, mất và số mốc được thay thế).

#### **4. Hiện trạng an toàn đập, hồ chứa**

##### **4.1. Kết quả quan trắc đập, hồ chứa**

- a) Đối với hồ chứa
  - Số hồ chứa có hiện tượng sạt lở, tái tạo bờ hồ; tên hồ và tên công trình (nếu có).

- Tình hình xử lý, khắc phục của chủ sở hữu/tổ chức khai thác đập, hồ chứa (nếu có).

b) Đối với đập

- Số đập theo thiết kế có lắp đặt thiết bị quan trắc; số đập được lắp thiết bị quan trắc và số lượng thiết bị được lắp đặt so với thiết kế.

- Tình hình hoạt động của thiết bị quan trắc.

- Công tác quan trắc, xử lý số liệu quan trắc của chủ sở hữu/tổ chức khai thác.

- Đánh giá chung hiện trạng đập (số đập vận hành bình thường; số đập có hiện tượng bất thường và biện pháp kiểm tra, theo dõi, xử lý).

#### 4.2. Kết quả kiểm tra đập, hồ chứa

a) Tình hình thực hiện công tác kiểm tra của chủ sở hữu/tổ chức khai thác và của Sở Công Thương.

b) Tóm tắt kết quả kiểm tra đập, hồ chứa.

c) Những khiếm khuyết phát hiện sau kiểm tra, biện pháp xử lý đã áp dụng và kết quả xử lý.

#### 5. Các hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

a) Số công trình có hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa phải có giấy phép:.....công trình.

b) Tổng số hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa phải có giấy phép: .... hoạt động; ghi rõ từng hoạt động của từng đập, hồ chứa.

c) Số hoạt động phải có giấy phép nhưng chưa có giấy phép theo quy định.

c) Đánh giá chung tình hình các hoạt động đến việc vận hành, quản lý an toàn đập, hồ chứa.

#### 6. Đánh giá và kiến nghị

a) Đánh giá chung hiện trạng an toàn đập, hồ chứa trên địa bàn.

b) Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương (nếu có).

## PHỤ LỤC V

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng)*

### Mẫu số 01

#### **Mẫu đề cương báo cáo định kỳ của các Doanh nghiệp về tình hình thực hiện đầu tư các dự án Kho xăng dầu, kho LNG, kho LPG**

Doanh nghiệp báo cáo tình hình triển khai đầu tư dự án kho xăng dầu/ kho LNG/ kho LPG trên địa bàn tỉnh như sau:

##### **1. Kết quả thực hiện**

- Thông tin chung về dự án:

+ Chủ đầu tư

+ Quy mô, sức chứa

+ Địa điểm

+ Nguồn vốn

- Tình hình triển khai đầu tư, xây dựng

*(Về phê duyệt chủ trương đầu tư; về thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy, nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng;...)*

##### **2. Các vướng mắc, khó khăn**

Nêu các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

##### **3. Kiến nghị, đề xuất**

### Mẫu số 02

#### **Mẫu đề cương báo cáo định kỳ của Sở Công Thương về tình hình triển khai thực hiện dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG**

Sở Công Thương ..... báo cáo về tình hình triển khai thực hiện dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG trên địa bàn tỉnh như sau:

##### **1. Kết quả thực hiện**

- Thống kê các dự án được bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo

- Đánh giá về tình hình tổ chức triển khai thực hiện của các dự án

- Công tác quản lý ngành đối với đầu tư xây dựng kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG trên địa bàn

## **2. Các vướng mắc, khó khăn**

Nêu các vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và trong công tác quản lý ngành

## **3. Kiến nghị, đề xuất**

### Phụ lục 3

#### **Mẫu Báo cáo tình hình quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác các dự án thủy điện**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Công Thương quy định về quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng dự án thủy điện và vận hành khai thác công trình thủy điện)*

**Mẫu số 01**

#### **Tổng hợp tình hình thực hiện các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch trên địa bàn tỉnh**

| <b>Thông tin/Dự án</b>                                            | <b>Dự án thủy điện ...</b>                                                                                                                          | <b>Dự án thủy điện ...</b> | <b>Dự án thủy điện ...</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Thông tin chung về Quy hoạch</b>                               | <i>Số hiệu, ngày - tháng - năm của văn bản thỏa thuận và/hoặc Quyết định phê duyệt Quy hoạch của Bộ Công Thương (Bộ Công nghiệp), UBND cấp tỉnh</i> |                            |                            |
| <b>Chủ đầu tư dự án</b>                                           | <i>Tên doanh nghiệp đầu tư dự án, địa chỉ và số điện thoại liên hệ</i>                                                                              |                            |                            |
| <b>Cơ quan tư vấn lập dự án</b>                                   | <i>Tên cơ quan tư vấn lập dự án, địa chỉ và số điện thoại liên hệ</i>                                                                               |                            |                            |
| <b>Các thông số chính của dự án</b>                               |                                                                                                                                                     |                            |                            |
| <b>Loại đập và chiều cao đập lớn nhất (<math>h_{\max}</math>)</b> |                                                                                                                                                     |                            |                            |
| <b>Tác động môi trường - xã hội</b>                               |                                                                                                                                                     |                            |                            |
| - Di dân, tái định cư (hộ - người)                                |                                                                                                                                                     |                            |                            |
| - Diện tích chiếm đất các loại                                    |                                                                                                                                                     |                            |                            |
| + Đất trồng lúa (ha)                                              |                                                                                                                                                     |                            |                            |

|                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| + Đất trồng màu (ha)                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| + Đất rừng (rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng sản xuất...) (ha) |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| + Đất sông suối (ha)                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| + Đất khác (ha)                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| - Phương án trồng bù rừng (tổng diện tích, tình hình thực hiện...)               |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| - Chi trả dịch vụ môi trường rừng                                                |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| - Ảnh hưởng nhu cầu nước hạ lưu                                                  | Mức độ ảnh hưởng đối với các nhu cầu nước (sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp...) ở hạ lưu công trình                                                                                                                                               |  |  |  |
| - Cam kết bảo vệ môi trường                                                      | Các cam kết bảo vệ môi trường của CĐT trồng hoàn trả rừng, khai hoang và cải tạo đất sản xuất, hỗ trợ người dân, các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng môi trường, xả nước duy trì dòng chảy môi trường...                                          |  |  |  |
| <b>Tiến độ yêu cầu hoàn thành</b>                                                | Các mốc tiến độ yêu cầu hoàn thành Dự án đầu tư, Thiết kế kỹ thuật, khởi công, phát điện tổ máy số 1 và hoàn thành công trình theo văn bản cho phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (ghi rõ số hiệu, ngày- tháng và cơ quan ban hành văn bản) |  |  |  |
| <b>Tình hình thực hiện dự án</b>                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |

|                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Nghiên cứu đầu tư                                                   | Tình hình thực hiện lập, thẩm định và phê duyệt Thiết kế cơ sở, Dự án đầu tư, Thiết kế kỹ thuật, Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án bồi thường, hỗ trợ, di dân tái định cư...kèm theo số hiệu, ngày- tháng và cơ quan phê duyệt |  |  |
| - Thực hiện đầu tư                                                    | Tình hình thực hiện dự án (giải phóng mặt bằng, di dân TĐC, các hạng mục công trình, đấu nối; tình hình thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường...; tiến độ phát điện TM 1 và hoàn thành toàn bộ công trình)                                 |  |  |
| <b>Quy trình vận hành hồ chứa</b>                                     |                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |
| <b>Các loại Giấy phép (khai thác nước mặt, hoạt động điện lực...)</b> |                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |
| <b>Phương án đấu nối của dự án vào lưới điện quốc gia</b>             | Cấp điện áp, điểm đấu nối, chiều dài đường dây đấu nối... (đã được phê duyệt hoặc chưa được phê duyệt)                                                                                                                                       |  |  |
| <b>Đề xuất, kiến nghị liên quan</b>                                   | Các đề xuất, kiến nghị về điều chỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác... của dự án; Đề xuất loại khỏi quy hoạch                                                                                                                |  |  |

**Tổng hợp các Dự án thủy điện đề xuất bổ sung vào Quy hoạch điện trên địa bàn tỉnh**

| <b>Thông tin/Dự án</b>                                           | <b>Dự án thủy điện ...</b>                                                                                                                            | <b>Dự án thủy điện ...</b> | <b>Dự án thủy điện ...</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Thông tin chung</b>                                           | <i>Số hiệu, ngày - tháng - năm của văn bản của UBND tỉnh cho phép nghiên cứu lập quy hoạch và Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị bổ sung quy hoạch...</i> |                            |                            |
| <b>Cơ quan tư vấn lập dự án</b>                                  | <i>Tên cơ quan tư vấn lập dự án, địa chỉ và số điện thoại liên hệ; Giấy phép hoạt động điện lực</i>                                                   |                            |                            |
| <b>Các thông số chính của dự án</b>                              |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| <b>Loại đập và chiều cao đập lớn nhất (<math>h_{max}</math>)</b> |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| <b>Tác động môi trường - xã hội</b>                              |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| - Di dân, tái định cư (hộ - người)                               |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| - Diện tích chiếm đất các loại                                   |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| + Đất trồng lúa (ha)                                             |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| + Đất trồng màu (ha)                                             |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| + Đất sông suối (ha)                                             |                                                                                                                                                       |                            |                            |
| + Đất khác (ha)                                                  |                                                                                                                                                       |                            |                            |

|                                                                   |                                                                   |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--|--|
| <b>Dự kiến phương án đấu nối của dự án vào lưới điện quốc gia</b> | <i>Cấp điện áp, điểm đấu nối, chiều dài đường dây đấu nối...</i>  |  |  |
| <b>Hiệu quả tài chính, kinh tế của dự án</b>                      |                                                                   |  |  |
| <b>Giai đoạn đầu tư xây dựng</b>                                  | <i>Giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn 2025 - 2030 hoặc sau 2030</i> |  |  |

**PHỤ LỤC****Các mẫu Báo cáo liên quan đến kiểm tra viên điện lực và giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện)*

**Mẫu số 01<sup>26</sup> (được bãi bỏ)**

**Mẫu số 02<sup>27</sup> (được bãi bỏ)**

---

<sup>26</sup> Mẫu này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 của Thông tư số 42/2022/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

<sup>27</sup> Mẫu này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 của Thông tư số 42/2022/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

## PHỤ LỤC

**Mẫu Báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện tiếp cận điện năng**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng)

**Mẫu số 01**

**Mẫu Báo cáo định kỳ của Công ty Điện lực tỉnh về tình hình thực hiện tiếp cận điện năng lưới điện trung áp**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC.....**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ...../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Kính gửi: Sở Công Thương .....**

Công ty Điện lực ..... tổng hợp thông tin báo cáo tình hình tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh như sau:

**1. Kết quả thực hiện:**

- Số lượng khách hàng sử dụng điện đăng ký đầu nối vào lưới điện trung áp.
- Chi tiết thời gian xử lý các thủ tục của ngành điện đối với từng khách hàng sử dụng điện đăng ký đầu nối vào lưới điện trung áp. Tổng hợp thời gian bình quân cho 1 khách hàng.
- Số lượng khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của ngành điện lớn hơn tổng thời gian quy định.

**2. Các vướng mắc, khó khăn:**

- Nguyên nhân các khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của ngành điện lớn hơn tổng thời gian quy định.
- Các khó khăn, vướng mắc khác.

**3. Kiến nghị, đề xuất:**

- Kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo thời gian thực hiện các thủ tục theo quy định.

- Đề xuất các biện pháp nhằm tiếp tục giảm thời gian thực hiện các thủ tục của ngành điện.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Mẫu số 02**

**Mẫu Báo cáo định kỳ của Sở Công Thương về tình hình thực hiện tiếp cận điện năng lưới điện trung áp**

**UBND.....**  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  
**NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ...../.....

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Kính gửi:** Bộ Công Thương (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo)

Sở Công Thương ..... tổng hợp thông tin báo cáo tình hình tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh như sau:

**1. Kết quả thực hiện:**

- Số lượng khách hàng sử dụng điện đăng ký đầu nối vào lưới điện trung áp.
- Chi tiết thời gian xử lý các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước đối với từng khách hàng sử dụng điện đăng ký đầu nối vào lưới điện trung áp. Tổng hợp thời gian bình quân cho 01 khách hàng.
- Số lượng khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước lớn hơn tổng thời gian quy định.
- Tổng hợp chung từ các báo cáo của Công ty Điện lực tỉnh thành phố.

**2. Các vướng mắc, khó khăn:**

- Nguyên nhân các khách hàng có thời gian thực hiện các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước lớn hơn tổng thời gian quy định.

- Các khó khăn, vướng mắc khác.

3. Kiến nghị, đề xuất:

- Kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo thời gian thực hiện các thủ tục theo quy định.

- Đề xuất các biện pháp nhằm tiếp tục giảm thời gian thực hiện các thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước.

**GIÁM ĐỐC**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....;

- Lưu: .....

**PHỤ LỤC****Các mẫu báo cáo trong lĩnh vực thương mại điện tử**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử)*

**Mẫu TMDT-3****Mẫu đề cương Báo cáo về tình hình hoạt động của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử**

1. Tên thương nhân, tổ chức
2. Địa chỉ
3. Điện thoại/Fax/Email
4. Tình hình hoạt động của website/ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
  - Mô hình hoạt động, phạm vi hoạt động
  - Nguồn vốn đầu tư
  - Tiềm ích, công cụ hỗ trợ và chính sách trên website/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
  - Tình hình kinh doanh trên các website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
  - Các khó khăn, trở ngại khi vận hành website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

**Mẫu TMDT-4****Mẫu đề cương Báo cáo kết quả đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử**

1. Tên thương nhân, tổ chức
2. Địa chỉ
3. Điện thoại/Fax/Email
4. Kết quả đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

Mẫu số BVNTD-01

**Mẫu Báo cáo kết quả triển khai các hoạt động Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo của Ngành Công Thương)*

**UBND TỈNH, THÀNH  
PHỐ<sup>1</sup>**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: /BC-

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG NGÀY QUYỀN  
CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM TẠI .....**

**Kỳ báo cáo: .....<sup>2</sup>**

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-TTg ngày 10 tháng 07 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam;

Căn cứ Kế hoạch tổ chức Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam hàng năm của Bộ Công Thương;

UBND tỉnh/ thành phố .....<sup>3</sup> báo cáo kết quả triển khai các hoạt động Ngày Quyền tình hình triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm .....<sup>4</sup> tại tỉnh/ thành phố .....<sup>5</sup> như sau:

**1. Mục đích, yêu cầu, thời gian và chủ đề**

1.1. Mục đích

1.2. Yêu cầu

1.3. Thời gian tổ chức

1.4. Chủ đề

**2. Kết quả triển khai các hoạt động Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm .....<sup>6</sup> tại tỉnh, thành phố .....<sup>7</sup>**

2.1. Đối tượng tham gia

2.2. Nội dung và kết quả

(Hoàn thiện bổ sung số liệu vào bảng số liệu theo Mẫu số BVNTD-02 đính kèm Phụ lục Thông tư này)

### **3. Tổ chức thực hiện**

3.1. Sở Công Thương

3.2. Các Sở, ban ngành liên quan (nếu có)

### **4. Kinh phí**

### **5. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân**

### **6. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)**

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên;

- .....;

- Lưu: .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

<sup>1</sup> Tên UBND địa phương báo cáo

<sup>2</sup> Thời điểm thực hiện báo cáo

<sup>3</sup> Đơn vị thực hiện báo cáo

<sup>4</sup> Thời điểm báo cáo

<sup>5</sup> Địa phương báo cáo

<sup>6</sup> Thời điểm báo cáo

<sup>7</sup> Địa phương báo cáo



## PHỤ LỤC 4

### Các mẫu báo cáo trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển)

Mẫu số 01

### Biểu mẫu số liệu báo cáo của tổ chức, cá nhân

(Tên cơ quan chủ quản)  
(Tên tổ chức sản xuất,  
kinh doanh)  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

## BÁO CÁO

### Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

**Kính gửi:** (Tên cơ quan cấp giấy xác nhận ưu đãi)

#### I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh:

2. Tên dự án:

3. Địa chỉ:

4. Điện

thoại:.....

Fax:.....Email:.....

5. Thời gian dự án bắt đầu hoạt động:

6. Thời gian dự án mở rộng (nếu có):

7. Giấy xác nhận ưu đãi số:

#### II. Báo cáo tình hình triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Tình hình hoạt động sản xuất của dự án (máy móc, dây chuyền, số lượng, chất lượng sản phẩm,...)

2. Sự thay đổi về sản phẩm đang được hưởng ưu đãi, mã HS sản phẩm (nếu có)

3. Tình hình kinh doanh của sản phẩm thuộc dự án (số lượng, doanh thu, giá trị ưu đãi nhận được,...)

4. Hoạt động liên quan đến hướng dẫn đào tạo, chuyển giao kiến thức, công nghệ của dự án

5. Hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án

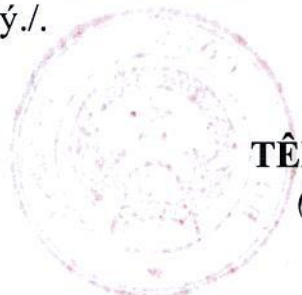
6. Tình hình sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng và thiết bị có trong nước phục vụ cho dự án (nội địa hóa)

7. Tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường; An toàn vệ sinh lao động; Phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án

8. Tình hình duy trì hoạt động Quản lý chất lượng

### III. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

(Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh) kính báo (đơn vị cấp giấy xác nhận) để theo dõi, quản lý./.



**TÊN TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH**  
(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02**

**Biểu mẫu số liệu báo cáo trong hoạt động của cơ quan Nhà nước thuộc phạm vi quản lý ngành Công Thương**

**ĐƠN VỊ:**  
.....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày tháng năm

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ƯU ĐÃI

| STT | NĂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ          | ĐƠN VỊ XIN XÁC NHẬN | NGÀY NHẬN HỒ SƠ | LOẠI DN (FDI/VN) | LĨNH VỰC/ NGÀNH | TÌNH TRẠNG HỒ SƠ | GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI (HOẶC VĂN BẢN YÊU CẦU BỔ SUNG THÔNG TIN) |
|-----|------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|---------------------------------------------------------------|
| I   | Doanh nghiệp đã được cấp GXN |                     |                 |                  |                 |                  |                                                               |
| 1   |                              |                     |                 |                  |                 |                  |                                                               |
| ... |                              |                     |                 |                  |                 |                  |                                                               |

THƯƠNG

|     |                                        |  |  |  |  |  |   |
|-----|----------------------------------------|--|--|--|--|--|---|
| II  | Doanh nghiệp chưa đủ điều kiện cấp GXN |  |  |  |  |  |   |
| 1   |                                        |  |  |  |  |  |   |
| ... |                                        |  |  |  |  |  | : |

## **BỘ CÔNG THƯƠNG**

### **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày **14** tháng **9** năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về PL);
- Báo Công Thương (đăng Website BCT);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC. *PH*



**Nguyễn Sinh Nhật Tân**